

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **129/2026/DSST-ST**

Ngày: 30 - 6 - 2026

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Tám

Bà Nguyễn Thị Hồng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Đức Lam Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 229/2026/TLST-DS ngày 17 tháng 03 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1076/2025/QĐXXST-DS ngày 04/6/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1075/2026/QĐST-DS ngày 15/6/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP V**; Trụ sở: **Số H L, phường Đ, Hà Nội**. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Ngô Chí D** – chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn C** - Chức danh: Chuyên viên Xử lý nợ (Văn bản ủy quyền số 200774/2026/UQ-VPB ngày 07/02/2026). (*Có mặt*).

- Bị đơn: Ông **Trần Quang Hoàng N**, sinh năm: 1993; Địa chỉ: **K L, tổ B, phường T, thành phố Đà Nẵng**. (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - **Ngân hàng TMCP V (V1)** trình bày:

Căn cứ các quy định của **V1** và nhu cầu, khả năng trả nợ của ông **Trần Quang Hoàng N**, **V1** đã chấp thuận phát hành cho ông **Trần Quang Hoàng N** một thẻ tín dụng theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/12/2023, cụ thể: Số tiền cho vay: 202.459.893 đồng (*Hai trăm lẻ hai triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm chín mươi ba đồng*); Mục đích: vay phục vụ đời sống; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 20%; Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nói trên, ông **Trần Quang Hoàng N** đã trả cho Ngân hàng tổng số tiền là 21.887.427 đồng (*Hai mươi một triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, bốn trăm hai mươi bảy đồng*). Trong đó: **G** đã trả: 20.000.000 đồng; **L** đã trả: 1.887.427 đồng (bao gồm: lãi trong hạn đã trả: 1.886.961 đồng và lãi quá hạn đã trả: 466 đồng). Ngoài ra, ông **Trần Quang Hoàng N** không tiếp tục thanh toán cho **Ngân hàng TMCP V** khoản tiền nào khác. **V1** đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện về mặt thời gian để thanh toán nợ, tuy nhiên, ông **Trần Quang Hoàng N** vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Dư nợ các khoản vay tính đến ngày 30/6/2026 của ông **N** tại **V1** là 351.862.955 đồng (*Ba trăm năm mươi một triệu, tám trăm sáu mươi hai nghìn, chín trăm năm mươi lăm đồng*). Trong đó, nợ gốc là: 182.459.893 đồng; nợ lãi là: 169.403.062 đồng (bao gồm lãi trong hạn là 3.327.075 đồng và lãi quá hạn là 166.075.987 đồng).

Do đó, tại phiên tòa, **Ngân hàng TMCP V** yêu cầu Tòa án buộc ông **Trần Quang Hoàng N** phải thanh toán toàn bộ nợ vay gốc và lãi với tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/6/2026 của ông **N** tại **V1** là 351.862.955 đồng (*Ba trăm năm mươi tư triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, chín trăm bảy mươi hai đồng*). Trong đó, nợ gốc là: 182.459.893 đồng; nợ lãi là: 169.403.062 đồng (bao gồm lãi trong hạn là 3.327.075 đồng và lãi quá hạn là 166.075.987 đồng) và tiếp tục chịu các khoản lãi phát sinh theo đúng thỏa thuận tại Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/12/2023 kể từ ngày 01/7/2026 cho đến khi ông **N** thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

Đối với ông **Trần Quang Hoàng N**, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông **N** đều vắng mặt tại các phiên hòa giải, cũng như vắng mặt tại phiên Tòa. Vì vậy, ông **Trần Quang Hoàng N** không có nội dung trình bày ý kiến.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đà Nẵng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP V** buộc ông **Trần Quang Hoàng N** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP V** tổng số tiền tính đến ngày 30/6/2026 của ông **N** tại **V1** là 351.862.955 đồng (*Ba trăm năm mươi tư triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, chín trăm bảy mươi hai đồng*), trong đó: nợ gốc là 182.459.893 đồng; nợ lãi trong hạn là 3.327.075 đồng, lãi quá hạn là 166.075.987 đồng và tiếp tục chịu các khoản lãi phát sinh theo đúng thỏa thuận tại Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/12/2023 kể từ ngày 01/7/2026 cho đến khi ông **N** thanh toán hết các nghĩa vụ cho Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ngân hàng TMCP V khởi kiện yêu cầu ông Trần Quang Hoàng N thanh toán nợ theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn ông Trần Quang Hoàng N có địa chỉ cư trú tại K L, tổ B, phường T, thành phố Đà Nẵng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025 và Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Ngân hàng TMCP V ký kết với ông Trần Quang Hoàng N một Hợp đồng tín dụng (Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ) ngày 20/12/2023 với mục đích cho ông N vay phục vụ đời sống cá nhân. Nay, Ngân hàng TMCP V khởi kiện yêu cầu ông Trần Quang Hoàng N trả nợ vay nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Thông tư 14/2017/ TT- NHNN ngày 29/9/2017, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, Thông tư số 19/2016/TT – NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng N1; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 100, Điều 103, Điều Điều 210 Luật Tổ chức Tín dụng năm 2024; các Điều 357, 463, 465 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã thông báo, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đà Nẵng cho đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C và bị đơn ông Trần Quang Hoàng N. Tại phiên tòa, ông N vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Theo quy định tại Điều 222, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông Trần Quang Hoàng N

[4] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V thì thấy:

[4.1] Về việc xác lập hợp đồng: Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/12/2023 mà ông Trần Quang Hoàng N ký với V1 là dạng Hợp đồng tín dụng, thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giao kết giữa V1 với ông Trần Quang Hoàng N, tuân thủ quy định về hình thức của hợp đồng, thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng dân sự theo quy định tại các Điều 117, 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và phù hợp với quy định của Luật các Tổ chức tín dụng nên có hiệu lực pháp luật đối với các bên tham gia ký kết.

[4.2] Về yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc và lãi của Hợp đồng:

[4.2.1] Về yêu cầu trả nợ gốc:

Ngày 20/12/2023, ông **Trần Quang Hoàng N** ký vay vốn của **V1** số tiền là 202.459.893 đồng (Hai trăm lẻ hai triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm chín mươi ba đồng) theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/12/2023 là có thật.

Căn cứ theo Bản tóm tắt sao kê ngày 30/6/2026, sau khi được cấp tín dụng, ông **N** đã trả cho **V1** tổng số tiền là 21.887.427 đồng, trong đó: số tiền gốc là 20.000.000 đồng vào ngày 01/12/2025 và lãi trong hạn là 1.887.427 đồng ngày 17/01/2024, lãi quá hạn là 466 đồng vào các ngày 29/02/2024 và 14/3/2024. Trong quá trình ông **N** thực hiện nghĩa vụ trả nợ có sự không đều đặn và ngoài những lần trả nợ liệt kê trên cho đến nay, ông **N** không thanh toán thêm khoản tiền nào khác. Vậy, số tiền nợ gốc mà ông **N** có nghĩa vụ phải trả cho **V1** là 182.459.893 đồng (Một trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm chín mươi ba đồng).

Hội đồng xét xử căn cứ vào Bản điều kiện giao dịch chung về cấp tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại **V1** nhận thấy: Tại Điều 4 của Bản điều khoản: “*Khách hàng phải thanh toán gốc, lãi của Khoản Vay cho **V1** theo đúng thời hạn quy định tại...Hợp đồng cho vay được ký kết giữa KH và **V1** và các tài liệu giao dịch liên quan giữa các Bên (đối với khoản vay khác)*”

... Các Bên cũng thống nhất hiểu rõ rằng việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bất kỳ một Kỳ trả nợ gốc và/hoặc Kỳ trả nợ lãi nào cũng bị coi là vi phạm nghĩa vụ trả nợ và **V1** có quyền thu hồi ngay toàn bộ dư nợ còn lại của KH mà không cần phải chờ đến khi kết thúc thời hạn cho vay quy định tại Văn kiện tín dụng.”

Ông **N** vi phạm nghĩa vụ trả nợ của các Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/12/2023. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của **V1** về việc buộc ông **N** trả số tiền nợ gốc 182.459.893 đồng (Một trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm chín mươi ba đồng) là có cơ sở chấp nhận, phù hợp quy định tại các Điều 280, 351 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.2.2] Về yêu cầu trả lãi trong hạn và lãi quá hạn:

Tại Điều 3 của Bản điều khoản: “*Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng trong trường hợp cơ cấu lại thời hạn trả nợ (lãi suất cơ cấu lại thời hạn trả nợ): Thực hiện theo quy định của **V1** tại thời điểm cơ cấu lại. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mức lãi suất cho vay áp dụng trong trường hợp cơ cấu lại cũng được điều chỉnh định kỳ như cách điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn theo thỏa thuận của Các Bên trong Văn kiện tín dụng..*

Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn (lãi suất quá hạn): Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Mức lãi suất này được áp dụng kể từ thời điểm khoản nợ gốc của KH bị chuyển quá hạn đến khi KH thanh toán hết nợ gốc quá hạn.”.

Căn cứ vào Biểu lãi suất cho vay áp dụng đối với các khoản vay không tài sản bảo đảm của khách hàng cá nhân vay vốn theo chương trình khách hàng có nguồn thu nhập từ lương số 90/2023/BGA-PTGD ngày 23/10/2023 có hiệu lực từ ngày 23/10/2023 của V1 xác định lãi suất vay trong hạn tại thời điểm ông Trần Quang Hoàng N ký Hợp đồng với V1 là 20%/năm.

Do ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ ba kỳ liên tục nên từ ngày 14/02/2024, V1 chuyển nợ quá hạn đối với Hợp đồng tín dụng LD2336300271. Tại thời điểm chuyển nợ quá hạn xác định nợ lãi trong hạn từ ngày 29/12/2023 đến 13/02/2024 là 5.214.036 đồng; lãi quá hạn từ ngày 14/02/2024 đến 30/6/2026 là 166.076.453 đồng.

Căn cứ theo Bản tóm tắt sao kê ngày 30/6/2026, sau khi được cấp tín dụng, ông N đã trả cho V1 tổng số tiền lãi trong hạn và quá hạn là 1.887.427 đồng, trong đó: lãi trong hạn là 1.886.961 đồng ngày 17/01/2024, lãi quá hạn là 466 đồng vào các ngày 29/02/2024, 14/3/2024 và 31/12/2025.

Tại phiên tòa, căn cứ theo tóm tắt sao kê ngày 30/6/2026 của V1, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định:

+ Lãi trong hạn ông N có nghĩa vụ phải thanh toán cho V1 là: 5.214.036đ - 1.887.961đ = 3.327.075 đồng (ba triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi lăm đồng);

+ Lãi quá hạn ông N có nghĩa vụ phải thanh toán là: 166.076.453đ - 466đ = 166.075.987 đồng (một trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn, chín trăm tám mươi bảy đồng).

Do ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ quy định tại Điều 4 của Bản điều kiện giao dịch chung về cấp tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại V1 nên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của V1 buộc ông Trần Quang Hoàng N thanh toán số tiền lãi trong hạn và quá hạn tính đến ngày 30/6/2026 là 3.327.075 đồng + 166.075.987 đồng = 169.403.062 đồng (một trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm lẻ ba nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng)

[4.2.3] Tổng số tiền gốc và lãi ông Trần Quang Hoàng N có nghĩa vụ phải trả cho V1 tính đến ngày 30/6/2026 là: 182.459.893 đồng + 169.403.062 đồng = 351.862.955 đồng (Ba trăm năm mươi tư triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, chín trăm bảy mươi hai đồng).

[4.2.4] Kể từ ngày 01/7/2026, ông Trần Quang Hoàng N còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất quá hạn được thỏa thuận tại Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/12/2023 và Bản điều kiện giao

dịch chung về cấp tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại V1 cho đến khi ông N thanh toán hết khoản nợ gốc cho V1. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Trần Quang Hoàng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 351.862.955 đồng x 5% = 17.593.147,75 đồng (Mười bảy triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, một trăm bốn mươi bảy phẩy bảy mươi lăm đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[6] Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 117, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 15 Điều 4, Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 100, Điều 103, Điều 210 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024;

- Thông tư 14/2017/TT- NHNN ngày 29/9/2017; Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và Thông tư số 19/2016/TT – NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng N1;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V đối với ông Trần Quang Hoàng N về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Buộc ông **Trần Quang Hoàng N** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP V** tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 30/6/2026 là 351.862.955 đồng (*Ba trăm năm mươi tư triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, chín trăm bảy mươi hai đồng*); trong đó: nợ gốc là 182.459.893 đồng; nợ lãi trong hạn là 3.327.075 đồng đồng, lãi quá hạn là 166.075.987 đồng đối với Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/12/2023.

Kể từ ngày 01/7/2026, ông **Trần Quang Hoàng N** còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất quá hạn được thỏa thuận tại Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/12/2023 và Bản điều kiện giao dịch chung về cấp tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại **V1** cho đến khi ông **N** thanh toán hết khoản nợ gốc cho **V1**. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: số tiền là 17.593.147,75 đồng (Mười bảy triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, một trăm bốn mươi bảy phẩy bảy mươi lăm đồng) ông **Trần Quang Hoàng N** phải chịu.

Ngân hàng TMCP V không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho **Ngân hàng TMCP V** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 7.013.211 đồng (bảy triệu, không trăm mười ba nghìn, hai trăm mười một đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002337 ngày 12/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 30/6/2026). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 3 - Đà Nẵng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Hồ sơ vụ án.



Trần Hoàng Dũng

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**